

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 36

501172
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TƯ
KIỂM TOÁN
HÓA NÀ
TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đồng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM
Cửa hàng Dụng Cụ Y Khoa Yteco	Số 161 Đường Nguyễn Văn Công, Phường 3, Quận Gò Vấp, TpHCM

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2019 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật**Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2015-2020**

Ông	Trịnh Đào Cung	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Thiện	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hải Hà	Thành viên
Bà	Phạm Tố Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hải Hà	Giám đốc tài chính
Ông	Trần Cao Sơn	Giám đốc kinh doanh
Bà	Tô Thị Lệ Thu	Giám đốc xuất nhập khẩu
Bà	Trịnh Thị Mỹ Liên	Giám đốc nhân sự

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông	Dư Quốc Đông	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Y tế TP.HCM

Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2020

Thay mặt HĐQT

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



TRỊNH ĐÀO CUNG



Số 365/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 22/01/2020 từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019.



Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		692.063.771.565	717.167.259.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	138.884.486.864	55.908.906.861
1. Tiền	111		49.406.486.864	38.908.906.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.478.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.100.810.590	38.541.865.693
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	18.100.810.590	38.541.865.693
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.903.634.715	510.453.401.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	292.642.682.128	278.536.466.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.763.573.190	2.873.552.377
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	130.694.354.934	230.240.358.145
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.196.975.537)	(1.196.975.537)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	98.418.401.592	102.249.927.157
1. Hàng tồn kho	141		98.666.326.301	103.477.186.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(247.924.709)	(1.227.259.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.756.437.804	10.013.157.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	560.868.259	2.247.157.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	35.893.371
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	8.195.569.545	7.730.106.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.134.233.302	51.761.314.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		51.600.080.740	48.147.774.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50.793.479.823	47.116.470.468
- Nguyên giá	222		76.048.359.448	68.783.771.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.254.879.625)	(21.667.301.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	609.459.914	768.449.462
- Nguyên giá	225		1.271.916.364	1.271.916.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(662.456.450)	(503.466.902)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	197.141.003	262.854.671
- Nguyên giá	228		1.595.173.039	1.595.173.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.398.032.036)	(1.332.318.368)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	6.087.161.378	2.658.807.702
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.087.161.378	2.658.807.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.304.000.000	192.126.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	1.304.000.000	192.126.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.142.991.184	762.605.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.142.991.184	762.605.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.198.004.867	768.928.573.568

501172
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		692.296.615.687	712.411.252.432
I. Nợ ngắn hạn	310		663.468.590.224	688.064.280.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	155.019.678.973	153.673.640.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.806.452.316	33.059.138.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.837.571.804	2.915.184.913
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		596.290.178	541.633.280
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	194.328.421.480	151.948.100.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	274.458.234.142	344.836.404.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421.941.331	1.090.177.845
II. Nợ dài hạn	330		28.828.025.463	24.346.971.896
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	26.780.000.000	19.956.542.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	2.048.025.463	4.390.429.396
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.901.389.180	56.517.321.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	59.901.389.180	56.517.321.136
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.764.098.967	20.496.014.034
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.337.290.213	5.221.307.102
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.221.307.102	4.054.906.772
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.115.983.111	1.166.400.330
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.198.004.867	768.928.573.568

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	518.887.998.514	538.585.819.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.138.992.151	9.149.625.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL01	509.749.006.363	529.436.193.586
4. Giá vốn hàng bán	11	VL02	416.166.809.507	437.092.366.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.582.196.856	92.343.826.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.047.865.725	9.749.953.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.757.418.023	28.799.234.634
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.849.615.245	22.693.801.697
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	33.877.207.314	32.258.147.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	26.513.969.158	23.914.078.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.481.468.086	17.122.321.054
11. Thu nhập khác	31	VI.06	435.629.876	555.667.191
12. Chi phí khác	32	VI.07	900.185	30.000.091
13. Lợi nhuận khác	40		434.729.691	525.666.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.916.197.777	17.647.986.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.795.631.555	3.558.361.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.120.566.222	14.089.625.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.682	3.431
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.682	3.431

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.916.197.777	17.647.986.754
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.812.281.434	4.042.140.703
- Các khoản dự phòng	03		(979.335.001)	194.897.495
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.791.409	397.635.557
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.219.090.901)	(4.062.833.027)
- Chi phí lãi vay	06		22.849.615.245	22.693.801.697
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.425.459.963	40.913.629.179
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		82.120.197.849	(58.267.028.907)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.810.860.566	10.352.335.810
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.143.906.833	4.527.011.457
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.305.904.002	(1.181.616.355)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.849.615.245)	(22.693.801.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.696.284.448)	(2.889.407.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			45.940.455
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.320.734.692)	(3.652.488.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.939.694.828	(32.845.426.312)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.692.941.249)	(328.399.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		38.733.991.693	(32.973.991.693)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(19.404.810.590)	20.240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.219.090.901	3.140.390.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.855.330.755	(9.922.000.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.028.442.555.959	1.112.254.887.836
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.100.874.489.808)	(1.112.545.753.886)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(288.640.497)	(301.008.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.084.000.000)	(2.509.178.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.804.574.346)	(3.101.052.068)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		82.990.451.237	(45.868.479.208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.908.906.861	101.777.386.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.871.234)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		138.884.486.864	55.908.906.861

Người lập biểu

Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

a. Danh sách các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đồng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM
Cửa hàng Dụng Cụ Y Khoa Yteco	Số 161 Đường Nguyễn Văn Công, Phường 3, Quận Gò Vấp, TpHCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.



b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Cây lâu năm	02 - 40
- Tài sản cố định khác	02 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh đọ áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.637.137.230	1.002.293.137
- Tiền gửi ngân hàng	47.769.349.634	37.906.613.724
- Các khoản tương đương tiền	89.478.000.000	17.000.000.000
Tổng cộng	138.884.486.864	55.908.906.861

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	18.100.810.590	18.100.810.590	38.541.865.693	38.541.865.693
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.100.810.590	18.100.810.590	38.541.865.693	38.541.865.693
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (*)	14.347.000.000	14.347.000.000	27.340.000.000	27.340.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (*)	-	-	4.175.000.000	4.175.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.129.777.778	2.129.777.778
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	624.057.165	624.057.165	2.897.087.915	2.897.087.915
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	2.129.753.425	2.129.753.425	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Dài hạn	1.304.000.000	1.304.000.000	192.126.000	192.126.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.304.000.000	1.304.000.000	192.126.000	192.126.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	1.304.000.000	1.304.000.000	192.126.000	192.126.000
Tổng cộng	19.404.810.590	19.404.810.590	38.733.991.693	38.733.991.693

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để ký quỹ mở L/C và đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	292.642.682.128	278.536.466.840
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	8.000.000.000	13.828.032.494
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An	14.915.411.706	20.012.095.334
- Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT T.D	53.531.643.213	44.084.466.802
- Công ty TNHH Dược phẩm Kim Đô	7.257.239.218	9.323.671.246
- Khác	208.938.387.991	191.288.200.964
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	130.694.354.934	-	230.240.358.145	-
- Tạm ứng	7.415.513.205	-	8.170.498.526	-
- Ký quỹ	171.265.346	-	461.415.815	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	218.688.538	-	344.923.669	-
- Hỗ trợ hoạt động kinh doanh	36.696.391.406	-	65.941.014.405	-
- Chi hộ chi phí hàng uỷ thác	72.798.201.130	-	144.541.804.275	-
- Phải thu thuế nhập khẩu hàng uỷ thác	9.638.135.187	-	7.177.374.703	-
- Phải thu khác	3.756.160.122	-	3.603.326.752	-
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Tổng cộng	130.694.354.934	-	230.240.358.145	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	87.463.182	-	45.426.364	-
- Hàng hóa (*)	98.578.863.119	(247.924.709)	103.431.760.503	(1.227.259.710)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	98.666.326.301	(247.924.709)	103.477.186.867	(1.227.259.710)

Ghi chú:

(*) Toàn bộ hàng hóa được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	1.271.916.364	1.271.916.364
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.271.916.364	1.271.916.364
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	503.466.902	503.466.902
2. Khấu hao trong năm	158.989.548	158.989.548
- Khấu hao tăng trong năm	158.989.548	158.989.548
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	662.456.450	662.456.450
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	768.449.462	768.449.462
2. Tại ngày cuối năm	609.459.914	609.459.914

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	55.425.242.324	2.932.673.966	6.645.795.415	3.175.978.170	604.082.000	68.783.771.875
2. Số tăng trong năm	1.226.231.404	3.743.805.296	2.294.550.873	-	-	7.264.587.573
- Mua trong năm	-	-	2.294.550.873	-	-	2.294.550.873
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.226.231.404	3.743.805.296	-	-	-	4.970.036.700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	56.651.473.728	6.676.479.262	8.940.346.288	3.175.978.170	604.082.000	76.048.359.448
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.036.139.966	581.064.412	4.894.287.775	2.568.927.245	586.882.009	21.667.301.407
2. Khấu hao trong năm	2.632.033.817	280.443.250	417.182.964	240.718.196	17.199.991	3.587.578.218
- Khấu hao tăng trong năm	2.632.033.817	280.443.250	417.182.964	240.718.196	17.199.991	3.587.578.218
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	15.668.173.783	861.507.662	5.311.470.739	2.809.645.441	604.082.000	25.254.879.625
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	42.389.102.358	2.351.609.554	1.751.507.640	607.050.925	17.199.991	47.116.470.468
2. Tại ngày cuối năm	40.983.299.945	5.814.971.600	3.628.875.549	366.332.729	-	50.793.479.823

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

2.844.947.909 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.226.230.215 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	-	1.595.173.039	1.595.173.039
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.595.173.039	1.595.173.039
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	1.332.318.368	1.332.318.368
2. Khấu hao trong năm	-	65.713.668	65.713.668
- Khấu hao tăng trong năm	-	65.713.668	65.713.668
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.398.032.036	1.398.032.036
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	262.854.671	262.854.671
2. Tại ngày cuối năm	-	197.141.003	197.141.003

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	2.119.380.000	2.119.380.000
+ Phần mềm	2.119.380.000	2.119.380.000
- Xây dựng cơ bản	3.967.781.378	539.427.702
+ Kho Thủ Đức	21.148.818	92.795.142
+ Nhà 76 Sương Nguyệt Ánh	446.632.560	446.632.560
+ Trụ sở chi nhánh Cần Thơ	3.500.000.000	-
Cộng	6.087.161.378	2.658.807.702

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	299.227.801	327.809.200
- Công cụ dụng cụ	-	5.306.668
- Chi phí khác	261.640.458	1.914.041.586
Cộng	560.868.259	2.247.157.454

b. Dài hạn

- Chi phí cải tạo	216.666.670	433.333.340
- Dụng cụ văn phòng	75.364.333	2.283.396
- Quyền sử dụng đất	-	-
- Chi phí khác	850.960.181	326.989.255
Cộng	1.142.991.184	762.605.991

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	155.019.678.973	155.019.678.973	153.673.640.807	153.673.640.807
- Công ty CP Công nghệ và Thương mại Ngân Hà	-	-	254.100.000	254.100.000
- Công ty Belasia	10.116.449.414	10.116.449.414	14.153.469.182	14.153.469.182
- Kotra Pharma (M) SDN.BHD	4.025.855.493	4.025.855.493	4.013.703.457	4.013.703.457
- Công ty NEO UNICAP	14.102.298.079	14.102.298.079	19.121.507.310	19.121.507.310
- Công ty TNHH TMDV Thiết Bị Y Tế Cao Minh	13.339.110.687	13.339.110.687	-	-
- HCP HEALTHCARE ASIA PTE LTD	9.024.900.970	9.024.900.970	5.638.952.320	5.638.952.320
- KALBE INTERNATIONAL PTE.,LTD	14.687.626.518	14.687.626.518	-	-
- Khác	89.723.437.812	89.723.437.812	110.491.908.538	110.491.908.538
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	155.019.678.973	155.019.678.973	153.673.640.807	153.673.640.807

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	2.915.184.913	7.052.949.233	8.130.562.342	1.837.571.804
Thuế giá trị gia tăng	1.176.960.216	3.257.317.678	4.434.277.894	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.738.224.697	3.795.631.555	3.696.284.448	1.837.571.804
b. Phải thu	7.730.106.913	4.255.258.386	4.720.721.018	8.195.569.545
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	888.420.592	742.246.656	4.947.438	151.121.374
Thuế xuất nhập khẩu	578.779.051	2.090.044.625	1.833.227.838	321.962.264
Thuế thu nhập cá nhân	1.069.758.233	856.694.325	1.254.951.377	1.468.015.285
Thuế khác	5.193.149.037	566.272.780	1.627.594.365	6.254.470.622

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	194.328.421.480	151.948.100.221
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	39.092.902	77.710.647
- Phải trả hoạt động ủy thác	-	38.797.130.418
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	3.392.680.834	2.455.130.510
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.482.578.182	3.958.821.982
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.414.069.562	106.659.306.664
b. Dài hạn	26.780.000.000	19.956.542.500
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	116.542.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.780.000.000	19.840.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	274.458.234.142	274.458.234.142	1.026.356.709.999	1.096.734.880.412	344.836.404.555	344.836.404.555
- Vay ngắn hạn	274.458.234.142	274.458.234.142	1.026.356.709.999	1.091.199.382.116	339.300.906.259	339.300.906.259
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	5.375.225.978	5.375.225.978	135.158.016.250	163.581.201.009	33.798.410.737	33.798.410.737
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (2)	79.785.775.810	79.785.775.810	289.425.100.703	236.773.790.356	27.134.465.463	27.134.465.463
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM (3)	37.591.152.667	37.591.152.667	183.113.085.823	145.521.933.156	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (4)	54.327.652.000	54.327.652.000	54.327.652.000	87.764.694.211	87.764.694.211	87.764.694.211
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM (5)	3.471.290.712	3.471.290.712	3.471.290.712	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (6)	76.066.139.485	76.066.139.485	318.837.390.189	411.224.601.142	168.453.350.438	168.453.350.438
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định (7)	14.963.386.609	14.963.386.609	30.985.143.173	28.459.621.974	12.437.865.410	12.437.865.410
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM (8)	2.877.610.881	2.877.610.881	11.039.031.149	17.873.540.268	9.712.120.000	9.712.120.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn	-	-	-	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	250.820.000	250.820.000	250.820.000
+ Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	-	250.820.000	250.820.000	250.820.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.048.025.463	2.048.025.463	2.085.845.960	4.428.249.893	4.390.429.396	4.390.429.396
- Vay dài hạn	-	-	-	4.390.429.396	4.390.429.396	4.390.429.396
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn	-	-	-	4.390.429.396	4.390.429.396	4.390.429.396
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.048.025.463	2.048.025.463	2.085.845.960	37.820.497	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (9)	2.048.025.463	2.048.025.463	2.085.845.960	37.820.497	-	-
Cộng	276.506.259.605	276.506.259.605	1.028.442.555.959	1.101.163.130.305	349.226.833.951	349.226.833.951

Ghi chú:

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 987/2016/62882/HĐTD ngày 02/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng Tín dụng số 03-987(2016)/2019/VBSDBS ngày 07/08/2019. Hạn mức cấp là 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/07/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm: thế chấp 11 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (2) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 41217.19.110.652683.TD ngày 01/10/2019. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 01/10/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (3) Căn cứ hợp đồng tín dụng số LAV190124524/2000 ngày 25/11/2019. Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/01/2020. Thời gian của mỗi khoản vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 441.0041/2019/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 25/03/2019. Tổng hạn mức là 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25/03/2020. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển Tân được.
- (5) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số 1209/2018-HĐCVHM/NHCT924-YTECO ngày 28/12/2018. Hạn mức cấp là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển.
- (6) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số CLN20160275/HĐCTD ngày 06/07/2016 & Phụ lục số CLN20160275/HĐCTD/PL02-2019 ngày 31/05/2019. Hạn mức cấp là 295 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.
- (7) Căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số 0046/TD4/18 ngày 23/03/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0998/TD4/18LD ngày 30/11/2018. Hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- (8) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 372/2018/HĐTD ngày 26/10/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo khế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế với các đối tác đầu ra trong nước.
- (9) Căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính số 11.0919/HĐCTTC-YTECO ngày 30/10/2019 & Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 11.0919/HĐCTTC-YTECO/PL-01 ngày 06/11/2019. Thời hạn cho thuê là 60 tháng. Lãi suất tại thời điểm tính lãi.



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	30.800.000.000	-	-	18.382.570.185	4.054.906.772	53.237.476.957
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	14.089.625.661	14.089.625.661
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.113.443.849	(2.113.443.849)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.522.406.416)	(3.522.406.416)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(819.375.066)	(819.375.066)
. Cổ tức	-	-	-	-	(6.468.000.000)	(6.468.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
b. Số dư đầu năm nay	30.800.000.000	-	-	20.496.014.034	5.221.307.102	56.517.321.136
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	15.120.566.222	15.120.566.222
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.268.084.933	(2.268.084.933)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.780.141.556)	(3.780.141.556)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(872.356.622)	(872.356.622)
. Cổ tức 2018 bổ sung	-	-	-	-	(308.000.000)	(308.000.000)
. Cổ tức 2019 tạm trích	-	-	-	-	(6.776.000.000)	(6.776.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
c. Số dư cuối kỳ này	30.800.000.000	-	-	22.764.098.967	6.337.290.213	59.901.389.180

Ghi chú:

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/05/2019, Công ty đã tiến hành tạm trích cổ tức cho cổ đông hiện hữu 22% vốn điều lệ.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	30.800.000.000	30.800.000.000
Cộng	30.800.000.000	30.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.800.000.000	30.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.776.000.000	6.776.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.080.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.080.000	3.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.080.000	3.080.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.080.000	3.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.080.000	3.080.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 ngày 25/05/2019, Công ty đã tiến hành tạm trích cổ tức năm 2019 là 22% /vốn điều lệ. Cổ tức công bố trong năm 2018 là 21% /vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2018 số 26/05/2018.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22.764.098.967	20.496.014.034

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	26.394.051.306	16.882.181.525
- Thuốc	26.394.051.306	10.845.536.645
- Máy móc thiết bị	-	6.036.644.880
- Khác	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	590.970,78	129.532,95
- EUR	6,04	6,04
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.487.129.348	2.487.129.348

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	458.081.149.437	486.692.930.448
- Doanh thu phí uỷ thác	57.088.852.952	48.188.515.710
- Doanh thu cho thuê kho và khai thuê hải quan	3.717.996.125	3.704.373.174
Cộng	518.887.998.514	538.585.819.332
- Giảm giá hàng bán	1.422.319.425	1.141.226.323
- Hàng bán bị trả lại	7.716.672.726	8.008.399.423
Doanh thu thuần	509.749.006.363	529.436.193.586

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	415.971.912.012	436.897.469.303
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	194.897.495	194.897.495
Cộng	416.166.809.507	437.092.366.798

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.219.090.901	4.062.833.027
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.014.827.894	3.254.254.375
- Lãi bán hàng trả chậm	3.813.946.930	2.432.866.358
Cộng	10.047.865.725	9.749.953.760

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	22.849.615.245	22.693.801.697
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.445.447.334	5.643.402.241
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.791.409	397.635.557
- Chi phí tài chính khác	416.564.035	64.395.139
Cộng	24.757.418.023	28.799.234.634

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.877.207.314	32.258.147.253
- Chi phí nhân viên quản lý	10.251.610.377	10.445.288.188
- Chi phí vật liệu quản lý	112.403.390	121.630.337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	478.452.621	476.282.280
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.978.221.771	17.217.305.735
- Chi phí bằng tiền khác	1.056.519.155	3.997.640.713

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	26.513.969.158	23.914.078.607
- Chi phí nhân viên quản lý	12.375.710.596	11.275.769.225
- Chi phí vật liệu quản lý	78.613.336	75.259.996
- Chi phí đồ dùng văn phòng	303.953.010	122.753.990
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.321.081.308	3.565.858.423
- Thuế, phí và lệ phí	1.793.849.064	2.382.114.527
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.031.471	1.059.209.562
- Chi phí bằng tiền khác	4.279.730.373	5.433.112.884

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	435.629.876	555.667.191
Cộng	435.629.876	555.667.191

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	900.185	30.000.491
Cộng	900.185	30.000.491

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	22.627.320.973	21.721.057.413
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.812.281.434	4.042.140.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.628.072.042	18.276.515.297
- Chi phí bằng tiền khác	5.336.249.528	12.132.512.447
Cộng	60.403.923.977	56.172.225.860

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.916.197.777	17.647.986.754
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	61.960.000	143.818.708
+ Các khoản điều chỉnh tăng	61.960.000	143.818.708
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	18.978.157.777	17.791.805.462
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	18.978.157.777	17.791.805.462
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.795.631.555	3.558.361.093
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.795.631.555	3.558.361.093
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.120.566.222	14.089.625.661
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.780.141.556	3.522.406.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.080.000	3.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.682	3.431

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.120.566.222	14.089.625.661
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.780.141.556	3.522.406.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	3.080.000	3.080.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.682	3.431

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	2.760.984.431	2.025.072.656

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Chỉ tiêu năm nay	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Đà Nẵng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	440.759.965.934	62.070.950.767	6.918.089.662	509.749.006.363
Giá vốn	351.661.482.828	58.231.382.297	6.273.944.382	416.166.809.507
Lợi nhuận gộp	89.098.483.106	3.839.568.470	644.145.280	93.582.196.856

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hà

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trịnh Đào Cung

